

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2133/2023/DS-ST

Ngày: 28 - 6 - 2023

V/v Đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu

2. Ông Phạm Văn Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Ngọc Huệ - Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 929/2022/TLST-DS ngày 26/10/2022 về “Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2784/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đoàn Thị T

Địa chỉ: đường L, phường T, thành phố Đ, Thành phố M

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Nguyễn Quốc C; Địa chỉ: H, phường H1, thành phố T, tỉnh Q; Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 07/10/2022)

2. Bị đơn: ông Lý Thành S; Sinh năm: 1958

Hộ khẩu thường trú: đường L, phường T, thành phố Đ, Thành phố M

Cư trú: đường H, phường TB, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

(Các đương sự có mặt ở phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 10/10/2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Ông Lê Nguyễn Quốc C là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2019, bà T có nhu cầu mua nhà cho con gái và ông S có nhu cầu bán nhà. Khi đó, ông S giao cho bà 03 căn nhà để lựa chọn và bà chọn căn nhà giá thấp nhất vì bà không muốn mắc nợ. Khi mua thì ông S cũng nói là nhà chưa hoàn công và đang thế chấp ngân hàng.

Ngày 03/6/2019, các bên ký Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số đất số W, tờ bản đồ số R, tọa lạc tại số I, đường L, phường T, thành phố Đ, Thành phố M. Diện tích 82,8 m² Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND Quận 9 cấp. Tổng số tiền chuyển nhượng là: 4.400.000.000đ (Bốn tỷ bốn trăm triệu đồng).

Số tiền đặt cọc là: 300.000.000 đ (ba trăm triệu đồng); Thời hạn đặt cọc: Do ngôi nhà chưa thực hiện thủ tục hoàn công nên hai bên cam kết sau khi bên A (bên bán) làm thủ tục hoàn công xong căn nhà thì tiến hành ký hợp đồng mua bán tại văn phòng công chứng.

Tuy nhiên, do tin tưởng nên bà vẫn tiến hành đặt cọc và nhiều lần theo yêu cầu của ông S bà đã đặt cọc cho ông Lý Thành S tổng số tiền là: 1.050.000.000 đồng và 2.200 USD, cụ thể:

+ Ngày 03/6/2019, ông S nhận lần 1: 300.000.000 đồng - Lần 2: 50.000.000 đồng - Lần 3: 500.000.000. Tổng cộng : 850.000.000 đồng

+ Ngày 10/6/2019, ông S nhận 150.000.000 đồng

+ Ngày 10/7/2019 ông S nhận 2.200 USD (Đô la Mỹ)

+ Đợt cuối ghi tại mặt sau bản cam kết, Ông S nhận thêm 50.000.000 đồng, số tiền này là hoa hồng môi giới căn nhà I3 đường L, phường T, thành phố Đ, Thành phố M của bà T. Hai bên xem số tiền này là tiền đặt cọc cho việc mua bán nhà giữa hai bên.

Bà T đã giao đủ tiền theo yêu cầu của ông S, nhưng ông S không tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng quyền sở hữu nhà cho bà.

Ngày 10/8/2020, bà và ông S thống nhất chấm dứt việc thực hiện hợp đồng và ông S viết cam kết hẹn đến ngày 30/12/2020 sẽ hoàn lại số tiền đặt cọc là 1.000.000.000 đồng và 2.200 USD, nếu không thực hiện được, ông S sẽ chấp nhận trả tiền gốc và tiền lãi của toàn bộ số tiền đã nhận theo lãi suất Ngân hàng tính từ ngày 03/6/2019.

Tuy nhiên, ông S đã không thực hiện đúng nội dung cam kết nên nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Buộc ông S hoàn trả tiền gốc và lãi phát sinh theo cam kết lập ngày 10/08/2020 với tổng số tiền là: 1.855.950.413 đồng, gồm:

1/ Số tiền đã nhận: 1.000.000.000 đồng và 2.200 USD;

2/ Số tiền nhận viết sau cam kết: 50.000.000 đồng;

3/ Tiền lãi phát sinh tính từ ngày 03/6/2019 đến ngày 03/10/2022 là 753.405.613 đồng. Lãi tiếp tục tính từ ngày 04/10/2022 cho đến khi ông Lý Thành S trả hết nợ.

Tại các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lý Thành S trình bày: Ông xác định giữa ông và bà T có ký Hợp đồng đặt cọc đúng như bà T đã trình bày. Khi ký Hợp đồng thì các bên hoàn toàn biết: nhà chưa hoàn công và Giấy chứng nhận ông đang thế chấp ở Ngân hàng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thì bà T không thực hiện đúng thỏa thuận, không đưa tiền đủ cho ông trong khi ông phải chịu các chi phí liên quan đến việc nhờ người vay tiền tại ngân hàng khác để làm hoàn công... Việc không thực hiện được Hợp đồng hoàn toàn là lỗi của bà T.

Với tinh thần thiện chí, ngày 10/8/2020 ông có ký cam kết trả tiền cho bà T gồm:

- Tiền cọc mua bán nhà: 1.000.0000.000 đồng và 2.200 USD;

- Tiền bà T môi giới nhà: 50.000.000 đồng;

Tổng cộng: 1.050.000.000 đồng và 2.200 USD.

Nay bà T yêu cầu ông trả tiền thì ông cũng đồng ý nhưng đề nghị được thời hạn trả cuối năm 2023 và không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn căn cứ vào Giấy cam kết ngày 10/8/2020; các điều 463, 466, 467, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để yêu cầu ông S phải trả các khoản sau:

+ Tiền đặt cọc mua nhà đất đã nhận 1.000.000.000 đồng và 2.200 USD;

+ Tiền hoa hồng môi giới nhà đất: 50.000.000 đồng;

+ Lãi trong hạn từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/12/2020 là 165.667.668 đồng;

+ Lãi trên nợ lãi trong hạn từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/12/2020 là 26.075.637 đồng;

+ Lãi quá hạn từ ngày 31/12/2020 đến ngày 28/6/2023 là 393.658.964 đồng;

Tỷ giá quy đổi USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 10/10/2022 là 23.884 đồng/USD và lãi suất trong hạn là 10%/năm.

Bị đơn ông Lý Thành S đồng ý trả số tiền mua bán nhà đã nhận và tiền hoa hồng cho bà T là 1.050.000.000 đồng và 2.200 USD. Ông không đồng ý trả lãi vì ông không vay tiền bà T; việc các bên không tiếp tục được hợp đồng là hoàn toàn do lỗi của bà T và ông đã rất thiện chí khi ký cam kết trả tiền lại cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc Tòa án vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông S có trách nhiệm trả cho bà T tổng số tiền cọc mua bán nhà đất và tiền hoa hồng môi giới là 1.050.000.000 đồng và 2.200 USD. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi tính từ ngày 03/6/2019 đến 30/12/2020. Không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi trên lãi chưa trả từ ngày 03/6/2019 đến 30/12/2020 của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi từ ngày 31/12/2020 đến 28/3/2023 của nguyên đơn với lãi suất 10%/năm. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà T khởi kiện yêu cầu ông S trả số tiền gốc, lãi theo Giấy cam kết trả tiền ngày 10/8/2020 giữa các bên và ông S cư trú tại thành phố Thủ Đức nên đây là quan hệ tranh chấp đòi tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Tại bản tự khai ngày 15/3/2023 Ông Lê Nguyễn Quốc C là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 xác định ông T1 là chồng của bà T và số tiền bà T đặt cọc mua nhà đất của ông S là tiền riêng của bà T không liên quan gì đến ông T1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T cũng xác định đây là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông T1. Do đó, Tòa án không triệu tập ông T1 tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, ông S đưa ra yêu cầu buộc bà T phải bồi thường thiệt hại nhưng không có đơn yêu cầu, không xác định rõ về nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại. Đồng thời, yêu cầu của bị đơn được đưa ra tại phiên tòa nên không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy

định. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Bị đơn có quyền khởi kiện bà T trong một vụ án khác.

* Về nội dung vụ án:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu buộc ông S trả số tiền đặt cọc mua bán nhà đã nhận và tiền hoa hồng môi giới là 1.050.000.000 đồng và 2.200 USD theo Cam kết ngày 10/8/2020. Ông S cũng đồng ý trả cho bà T số tiền trên.

Xét, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông S về việc ông S có trách nhiệm trả cho bà T số tiền cọc mua bán nhà đã nhận và tiền hoa hồng môi giới tổng cộng là 1.050.000.000 đồng và 2.200 USD

[2] Tại phiên tòa, bà T xác định lại việc bà không yêu cầu tính lãi trên số tiền hoa hồng môi giới nhà đất là 50.000.000 đồng. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo tỷ giá USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm khởi kiện (23.884 VND/USD) nhưng cũng đồng ý nếu tỷ giá USD tại thời điểm xét xử thấp hơn tại thời điểm khởi kiện thì sẽ tính theo tỷ giá tại thời điểm xét xử. Bị đơn tuy không đồng ý trả lãi nhưng cũng thống nhất sử dụng tỷ giá USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam.

Căn cứ bảng công bố tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố ngày 28/6/2023 thì 1 USD = 23.720 VNĐ

Xét, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc sử dụng tỷ giá USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố ngày 28/6/2023 là 23.720 VNĐ/USD trong trường hợp tính lãi.
(1)

[4] Tại phiên tòa, phía nguyên đơn cho rằng ông S đã cam kết đến ngày 30/12/2020 sẽ trả tiền cho bà T và nếu không trả tiền thì sẽ chịu lãi trên toàn bộ số tiền đặt cọc đã nhận nên toàn bộ số tiền đặt cọc mua nhà mà ông S đã nhận của bà T đã được chuyển thành khoản tiền ông S vay bà T do đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Từ đó, căn cứ Giấy cam kết ngày 10/8/2020; các điều 466, 467, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nguyên đơn yêu cầu ông S phải trả tổng cộng 585.402.269 đồng tiền lãi, gồm:

- Lãi trong hạn tính từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/12/2020 (18 tháng 27 ngày) là: $\{[1.000.000.000đ + (2.200 \text{ USD} \times 23.884đ/\text{USD})] \times 10\% : 12 \text{ tháng} \times$

$18 \text{ tháng} \} + \{ [1.000.000.000\text{đ} + (2.200 \text{ USD} \times 23.884\text{đ/USD})] \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 27 \text{ ngày} \} = 165.667.668 \text{ đồng}$

- Lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả tính từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/12/2020 (18 tháng 27 ngày) là: $(165.667.668\text{đ} \times 10\% : 12 \text{ tháng} \times 18 \text{ tháng}) + (165.667.668 \times 10\% : 365\text{ngày} \times 27 \text{ ngày}) = 26.075.637 \text{ đồng}$

- Lãi quá hạn tính từ ngày 31/12/2020 đến ngày xét xử 28/6/2023 (29 tháng 28 ngày) là: $\{ [1.000.000.000\text{đ} + (2.200 \text{ USD} \times 23.884\text{đ/USD})] \times 10\% : 12 \text{ tháng} \times 29 \text{ tháng} \} + \{ [1.000.000.000\text{đ} + (2.200 \text{ USD} \times 23.884\text{đ/USD})] \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 28 \text{ ngày} \} = 393.658.964 \text{ đồng}$

Ông S cho rằng việc không tiếp tục thực hiện được Hợp đồng là hoàn toàn do lỗi của bà T, cụ thể: bà T biết việc ông đang thế chấp tài sản tại ngân hàng và cần bán gấp nhà để trả nợ nhưng vẫn yêu cầu phải hoàn công nhà. Đáp ứng yêu cầu này ông đã phải vay tiền ở ngoài để lo hoàn công, nhờ người khác đứng tên để vay dùm ngân hàng khác....các chi phí rất tốn kém. Đến khi ông hoàn công xong thì bà T không chịu ký hợp đồng. Việc ông ký Giấy cam kết chỉ là thể hiện sự thiện chí trong việc trả tiền cho bà T chứ ông không vay bà T nên ông chỉ đồng ý trả số tiền đã nhận và không đồng ý trả lãi cho bà T.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S đều xác nhận ông đã ký Giấy cam kết ngày 10/8/2020 với nội dung hẹn đến ngày 30/12/2020 sẽ trả hết tiền nhưng cho đến nay ông vẫn chưa trả được một khoản tiền nào cho bà T. Do đó, ông đã vi phạm cam kết trả tiền của mình.

Khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *“Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.*

Xét, tại Giấy cam kết ngày 10/8/2023, ông S đã cam kết: *“...đến ngày 30/12/2020 ông S sẽ hoàn lại số tiền đặt cọc nêu trên là 1.000.000.000đ (một tỉ đồng) và 2.200 USD (Hai ngàn hai trăm đô la Mỹ) Đến ngày 30 tháng 12 năm 2020 nếu ông S không thực hiện đúng nội dung cam kết thì số tiền đã đặt cọc trong HĐ phải được tính theo lãi suất ngân hàng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2019....”*

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: ... *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ...”*

Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: *“...các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”*

Từ những phân tích và các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông S trả khoản tiền lãi trên tổng số tiền đặt cọc mua nhà đã nhận với thời gian bắt đầu tính lãi là ngày 03/6/2019, theo lãi suất 10%/năm. (2)

Xét, số tiền ông S phải trả cho bà T là nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc chấm dứt hợp đồng mua bán nhà đất giữa các bên chứ không phải là Hợp đồng vay tài sản. Nên việc nguyên đơn cho rằng, kể từ khi các bên ký Giấy cam kết ngày 10/8/2020 thì số tiền này đã đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và được chuyển thành khoản tiền ông S vay bà T là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông S phải trả khoản tiền lãi trên nợ lãi trong hạn từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/12/2020 theo mức lãi suất 10%/năm.

Đồng thời, do đây không phải là khoản tiền vay nên việc bà T yêu cầu theo mức lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn (tương đương 15%/năm) đối với khoản tiền lãi tính từ ngày 31/12/2020 là không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi từ ngày 31/12/2020 đến nay theo mức lãi suất 10%/năm. (3)

Từ (1), (2) và (3), tổng số tiền lãi ông S có trách nhiệm trả cho bà T tính từ ngày 03/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/6/2023 (tức 48 tháng 25 ngày) là:
 $\{[1.000.000.000\text{đ} + (2.200 \text{ USD} \times 23.720\text{đ/USD})] \times 10\% : 12 \text{ tháng} \times 48 \text{ tháng}\}$
 $+ \{[1.000.000.000\text{đ} + (2.200 \text{ USD} \times 23.720\text{đ/USD})] \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 25 \text{ ngày}\} = 428.080.340 \text{ đồng}.$

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 6, Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông S và bà T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 48, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 246 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Lý Thành S có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị Thảo tổng số tiền đặt cọc mua bán nhà và tiền hoa hồng môi giới là 1.050.000.000 (một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng và 2.200 (Hai ngàn hai trăm) Đô la Mỹ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị Thảo về việc buộc ông Lý Thành S trả số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 03/6/2019 đến ngày 30/12/2020.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đoàn Thị Thảo về việc buộc ông Lý Thành S trả khoản tiền lãi từ ngày 03/6/2019 đến ngày 28/6/2023.

Ông Lý Thành S có trách nhiệm trả cho bà Đoàn Thị Thảo số tiền lãi là 428.080.340 (Bốn trăm hai mươi tám triệu không trăm tám mươi ngàn ba trăm bốn mươi) đồng.

4. Ông Lý Thành S có trách nhiệm trả một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho bà Đoàn Thị Thảo các khoản tiền nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

Ông Lý Thành S và bà Đoàn Thị Thảo được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đoàn Thị Thảo được miễn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh